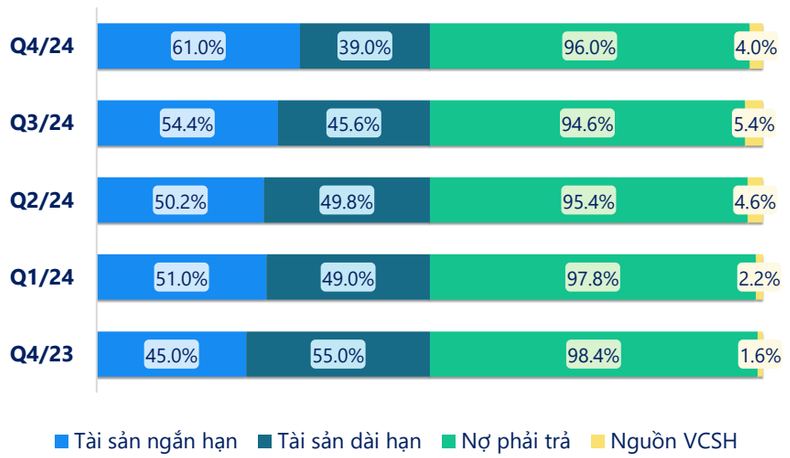
FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (UPCOM: TH1)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,800
SL cổ phiếu LH	13,539,226
KLGD BQ 20 phiên (CP)	260
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	43
P/E	1.9
EPS	1,665

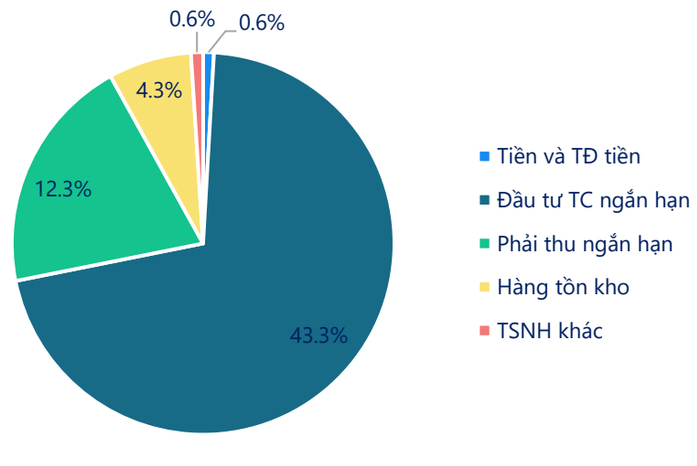
	YTD	1T	3T	6T
TH1	0.0%	3.2%	-27.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



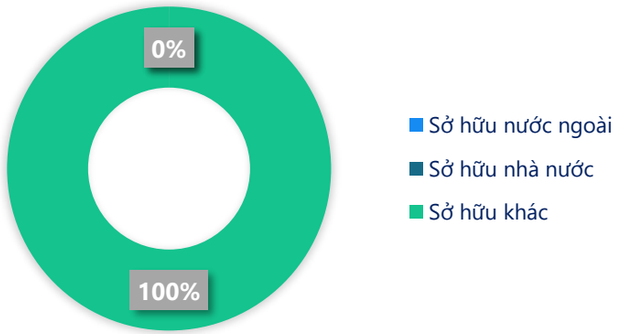
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



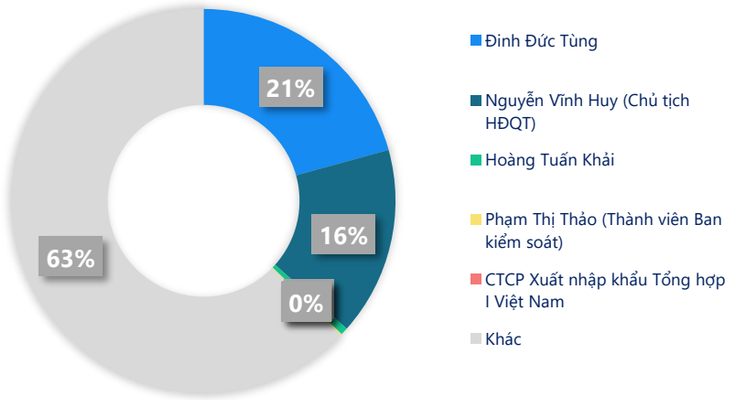
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



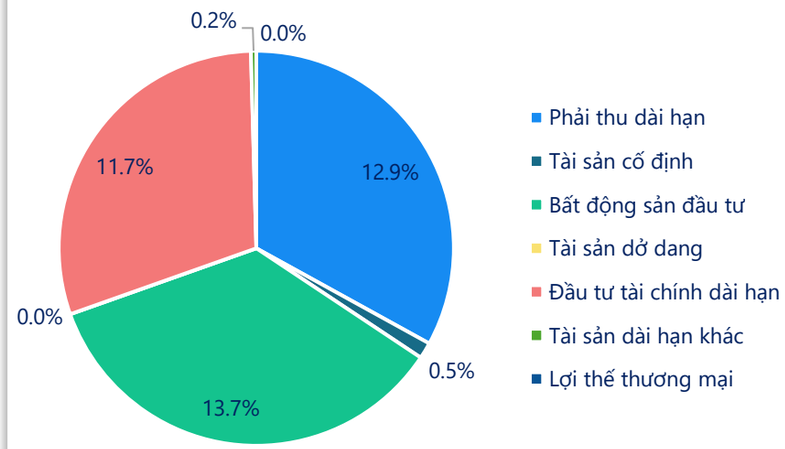
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

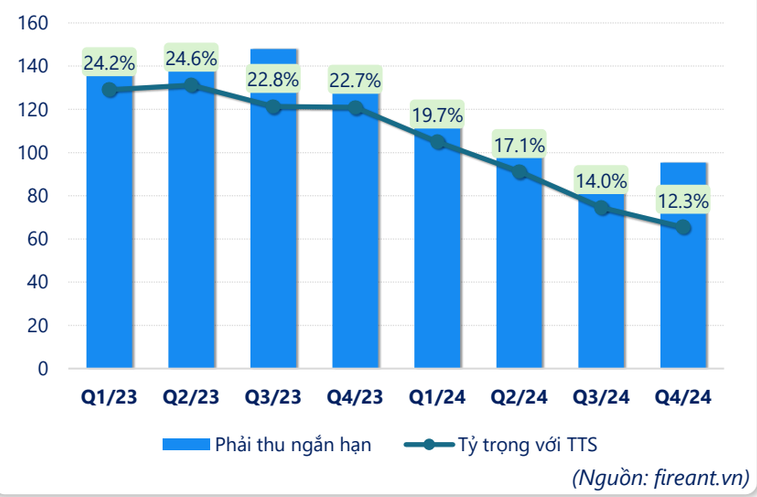
CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (UPCOM: TH1)

Tiền và tương đương tiền



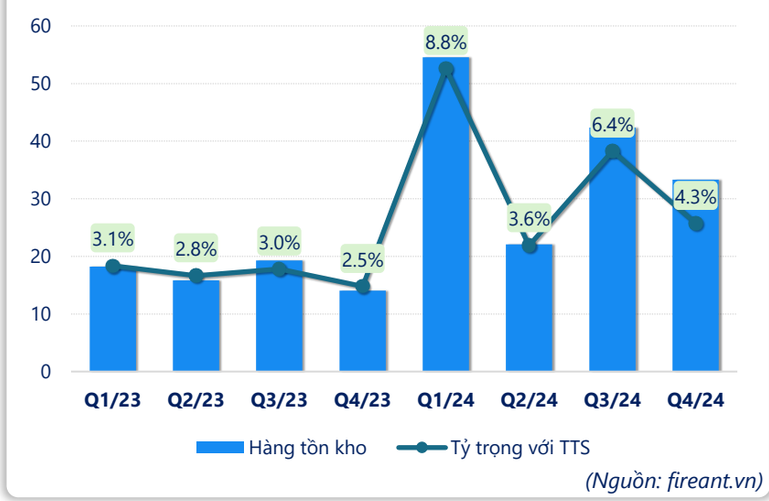
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



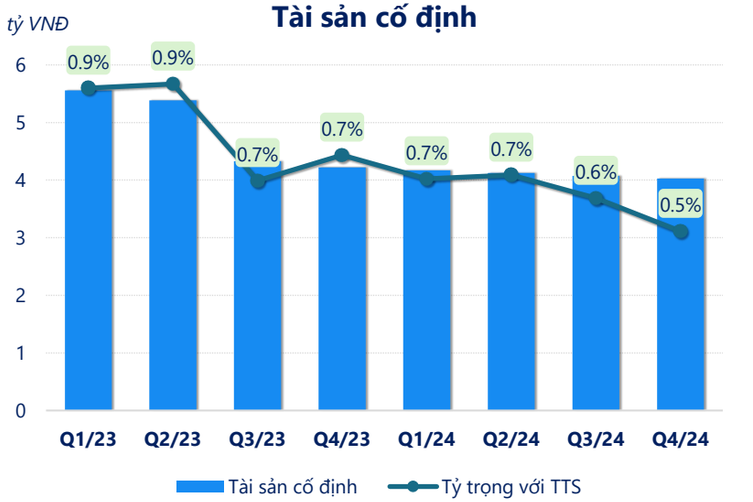
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



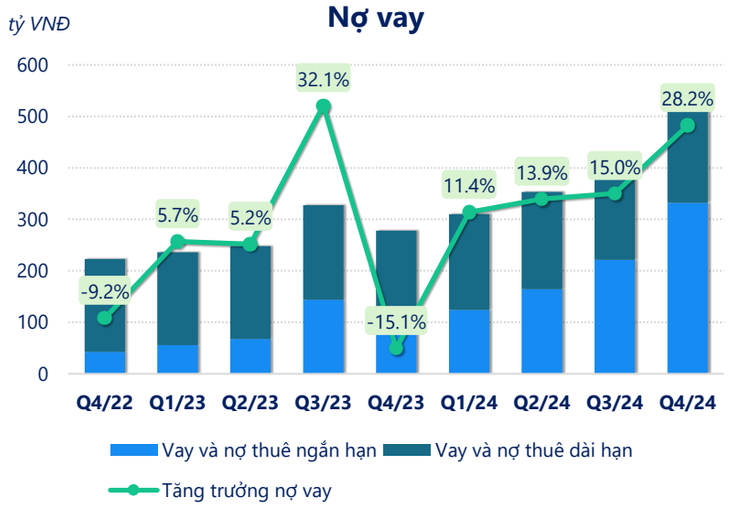
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



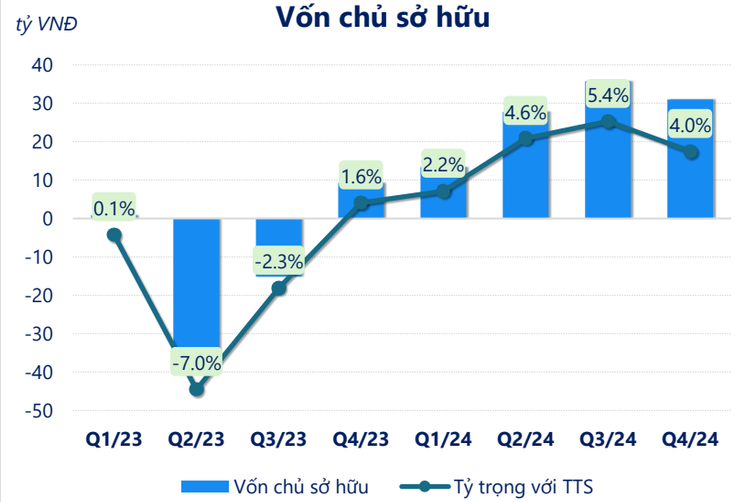
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

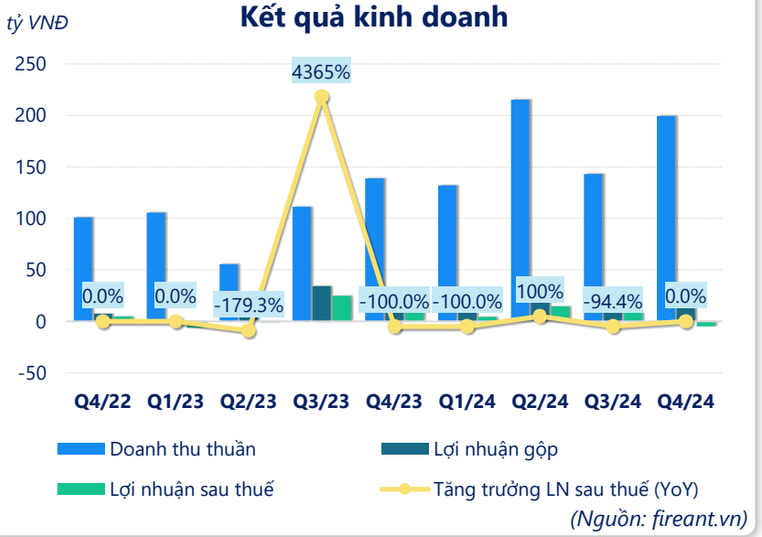


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

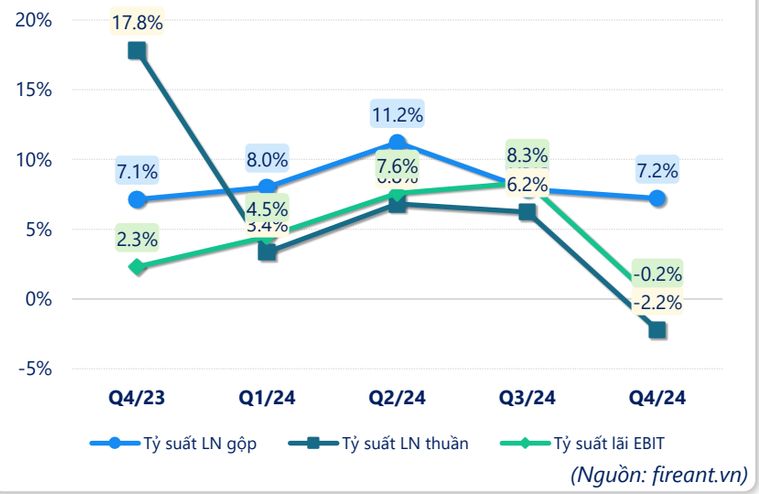
CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (UPCOM: TH1)

Kết quả kinh doanh



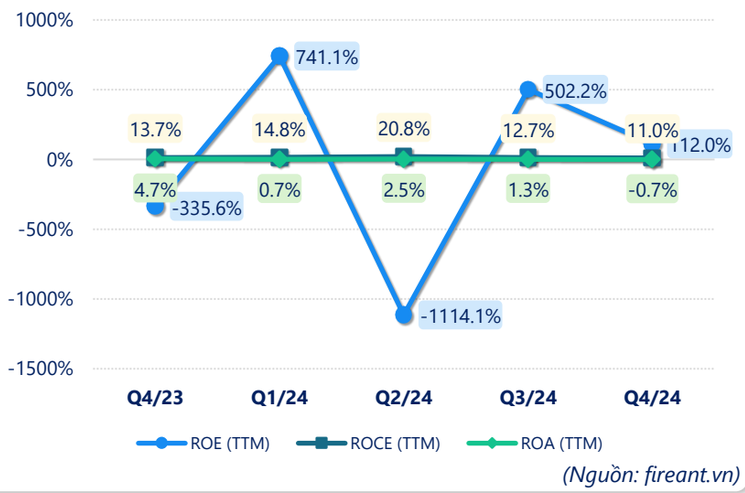
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



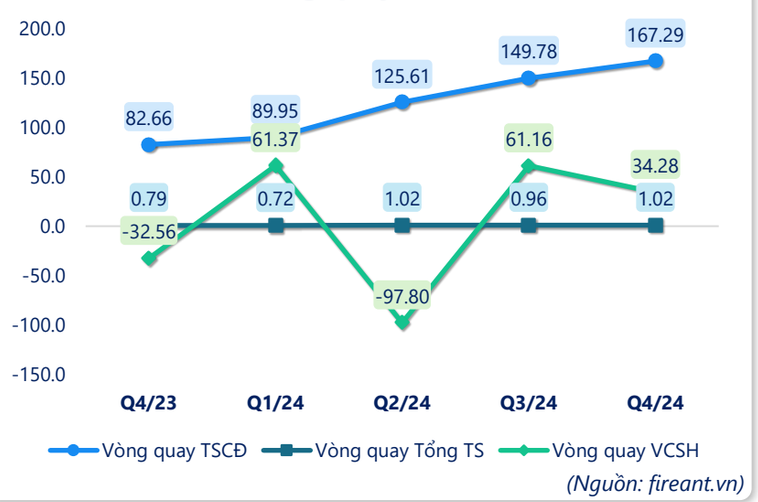
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



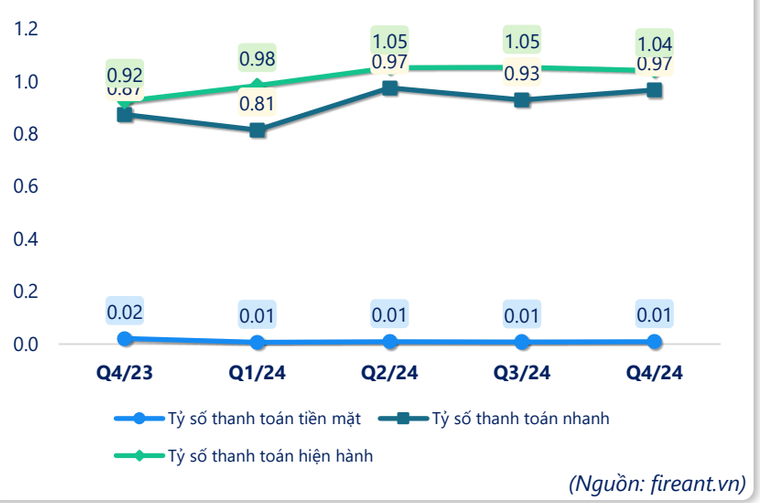
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



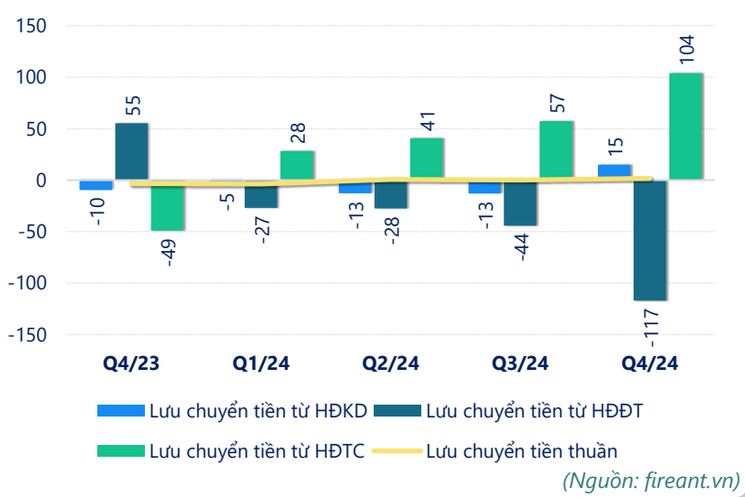
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (UPCOM: TH1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**776**	**569**	**36.5%**
Tài sản ngắn hạn	474	255	86.1%
Tiền và tương đương tiền	4.31	5.95	-27.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	336	102	231%
Phải thu ngắn hạn	95.3	128	-25.3%
Hàng tồn kho	33.3	14.1	137%
Tài sản ngắn hạn khác	4.84	5.63	-14.0%
Tài sản dài hạn	**302**	**314**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	99.8	99.8	0.0%
Tài sản cố định	4.03	4.22	-4.6%
Bất động sản đầu tư	107	110	-2.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	90.7	94.6	-4.2%
Tài sản dài hạn khác	**1.33**	**5.60**	**-76.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	745	560	33.2%
Nợ ngắn hạn	**456**	**276**	**65.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	332	94.8	250%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.0	17.4	-2.3%
Nợ dài hạn	290	284	2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	189	184	2.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**31.0**	**9.07**	**242%**
Vốn chủ sở hữu	**31.0**	**9.07**	**242%**
Vốn điều lệ	135	135	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	139	132	215	143	199
Giá vốn hàng bán	129	121	191	132	185
Lợi nhuận gộp	9.91	10.6	24.1	11.3	14.4
Doanh thu HĐTC	3.85	13.9	4.77	10.5	8.97
Chi phí TC	-20.4	5.28	5.11	4.88	15.1
Chi phí lãi vay	-21.2	1.56	1.88	3.13	4.27
LN trong công ty LKLD	1.23	-7.88	0.86	2.35	0.68
Chi phí bán hàng	5.73	5.43	8.72	9.04	12.0
Chi phí QLDN	4.89	1.44	1.27	1.31	1.38
LN thuần từ HĐKD	24.7	4.44	14.7	8.93	-4.41
Lợi nhuận khác	-0.34	-0.10	-0.25	-0.11	-0.31
LN trước thuế	24.4	4.33	14.4	8.82	-4.72
Lợi nhuận sau thuế	24.4	4.33	14.4	8.51	-4.72
LNST của CĐ cty mẹ	24.4	4.33	14.4	8.51	-4.72

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.57	-5.16	-12.8	-13.0	14.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	55.1	-27.0	-27.6	-44.1	-117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.0	28.4	40.9	57.2	104
Tiền đầu kỳ	9.38	5.95	2.21	2.77	2.87
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.42**	**-3.74**	**0.56**	**0.11**	**1.73**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.00	0.00	-0.29
Tiền cuối kỳ	5.95	2.21	2.77	2.87	4.31

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic